

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU B01-DN
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,083,648,094,143	1,023,256,330,869
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	15,797,774,230	13,403,745,965
1. Tiền	111		15,797,774,230	13,403,745,965
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn khác	121		-	-
II. Các khoản phải thu	130		168,569,320,127	187,548,089,193
1. Phải thu khách hàng	131		126,097,778,792	154,144,435,977
2. Trả trước cho người bán	132		40,018,225,073	33,409,839,072
3. Các khoản phải thu khác	135		3,375,394,262	915,892,144
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(922,078,000)	(922,078,000)
III. Hàng tồn kho	140	5	886,750,105,125	819,553,671,482
1. Hàng tồn kho	141		886,750,105,125	819,553,671,482
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
IV. Tài sản lưu động khác	150		12,530,894,661	2,750,824,229
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2,873,334,202	2,118,248,794
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	6	9,255,751,103	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	6	277,897,646	370,970,776
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		123,911,710	261,604,659
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1,042,740,698,430	1,000,870,985,360
(200=220+250+260)				
I. Tài sản cố định	220		1,035,164,806,115	988,461,644,525
1. Tài sản cố định hữu hình	221	7	751,191,196,909	883,744,618,037
- Nguyên giá	222		1,098,225,697,399	1,092,971,533,414
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(347,034,500,490)	(209,226,915,377)
2. Tài sản cố định vô hình	227	8	67,975,059,946	67,981,059,946
- Nguyên giá	228		68,036,929,059	68,036,929,059
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(61,869,113)	(55,869,113)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	9	215,998,549,260	36,735,966,542
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		1,600,000,000	1,600,000,000
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1,600,000,000	1,600,000,000
III. Tài sản dài hạn khác	260		5,975,892,315	10,809,340,835
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		5,975,892,315	10,809,340,835
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2,126,388,792,573	2,024,127,316,229

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU B01-DN

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		1,763,422,751,259	1,652,948,535,154
I. Nợ ngắn hạn	310		1,055,850,340,971	986,344,817,593
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	10	738,451,288,324	301,571,065,178
2. Phải trả cho người bán	312		295,553,451,432	666,473,392,641
3. Người mua trả tiền trước	313		2,502,168,881	3,152,776,246
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	11	4,802,281,784	5,139,870,152
5. Phải trả người lao động	315		6,519,397,004	3,496,207,593
6. Chi phí phải trả	316		-	589,565,268
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	12	8,021,753,546	4,824,449,609
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	1,097,490,906
II. Nợ dài hạn	330		707,572,410,288	666,603,717,561
1. Phải trả dài hạn khác	333		38,000,000,000	38,000,000,000
2. Vay và nợ dài hạn	334	13	669,572,410,288	628,603,717,561
B. NGUỒN VỐN (400=410)	400	14	362,966,041,314	371,178,781,075
I. Vốn chủ sở hữu	410		362,966,041,314	371,178,781,075
1. Vốn điều lệ	411		269,995,170,000	269,995,170,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		20,600	20,600
3. Quỹ đầu tư phát triển	417		8,395,287,553	8,395,287,553
4. Quỹ dự phòng tài chính	418		11,494,618,637	11,494,618,637
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		3,099,331,084	3,099,331,084
6. Lợi nhuận chưa phân phối	420		69,981,613,440	78,194,353,201
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2,126,388,792,573	2,024,127,316,229

Huỳnh Văn Tân
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 01 năm 2015

Trần Mai Thị Bé Liệu
Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý IV năm 2014

MẪU B02-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số t minh		Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	15	434,877,441,961	777,225,465,180	1,878,405,531,267	2,522,654,233,537
2. Các khoản giảm trừ	02	15	102,095,411	188,588,924	7,433,967,184	304,910,370
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	15	434,775,346,550	777,036,876,256	1,870,971,564,083	2,522,349,323,167
4. Giá vốn hàng bán	11	16	403,137,201,219	748,581,794,596	1,762,030,001,806	2,393,931,668,473
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		31,638,145,331	28,455,081,660	108,941,562,277	128,417,654,694
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	17	2,793,446,511	686,909,663	5,768,168,797	5,329,173,960
7. Chi phí tài chính	22	18	21,734,804,611	14,262,404,874	72,581,946,548	62,612,739,679
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		20,017,307,750	13,314,823,472	61,700,418,546	52,922,260,395
8. Chi phí bán hàng	24		5,087,867,355	6,522,139,259	15,104,927,970	36,101,413,916
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5,488,660,181	5,052,444,116	21,915,950,557	18,809,309,950
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22)-(24+25))	30		2,120,259,695	3,305,003,074	5,106,905,999	16,223,365,109
11. Thu nhập khác	31	19	1,015,232,011	1,534,337,442	6,030,680,288	4,477,742,754
12. Chi phí khác	32	20	1,108,213,235	339,886,120	3,388,456,986	1,320,551,195
13. Lợi nhuận từ hoạt động khác (40=31-32)	40		(92,981,224)	1,194,451,322	2,642,223,302	3,157,191,559
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=40+30)	50		2,027,278,471	4,499,454,396	7,749,129,301	19,380,556,668
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		473,805,072	1,226,295,512	1,739,720,826	4,929,446,442
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	0	-	0
17. Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1,553,473,399	3,273,158,884	6,009,408,475	14,451,110,226
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	21	58	164	223	723

Huỳnh Văn Tân
Tổng Giám đốc
Ngày 20 tháng 01 năm 2015

Trần Mai Thị Bé Liễu
Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý IV năm 2014

MẪU B03-DN

Đơn vị tính: VND

Lũy kê từ đầu năm đến cuối quý này

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kê từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	7,749,129,301	19,380,556,668
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	138,258,206,135	111,193,798,108
Các khoản dự phòng	03	-	-
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	57,465,067
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	1,543,565,344	(109,134,450)
Chi phí lãi vay	06	61,700,418,546	52,922,260,395
3. Lưu chuyển tiền thuần trước thay đổi vốn lưu động	08	209,251,319,326	183,444,945,788
(Tăng) các khoản phải thu	09	(5,023,449,602)	22,227,538,468
(Tăng) hàng tồn kho	10	(67,196,433,643)	(426,329,708,635)
Tăng các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(370,919,941,209)	500,828,185,291
(Tăng) chi phí trả trước và tài sản ngắn hạn khác	12	(1,648,549,721)	(6,509,398,124)
Tiền lãi vay đã trả	13	(61,700,418,546)	(54,446,343,335)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(3,788,280,015)	(2,708,446,896)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	0	40,277,939,636
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	4,833,448,520	(3,699,166,844)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(296,192,304,890)	253,085,545,349
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(179,262,582,718)	(133,493,138,328)
2. Thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	0	392,727,272
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	0	208,576,166
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(179,262,582,718)	(132,891,834,890)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Vốn góp của chủ sở hữu	31	(13,499,592,725)	0
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	2,146,384,463,638	2,470,720,114,145
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1,668,535,547,765)	(2,586,184,557,712)
4. Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	36	13,499,592,725	(2,469,400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	477,848,915,873	(115,466,912,967)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	2,394,028,265	4,726,797,492
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60	13,403,745,965	8,676,948,473
Ảnh hưởng thay đổi tỷ giá hối đoái		-	-
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ	70	15,797,774,230	13,403,745,965

Huỳnh Văn Tân
Tổng Giám đốc
Ngày 20 tháng 01 năm 2015

Trần Mai Thị Bé Liệu
Kế toán trưởng

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thép Dana - Ý (“Công ty”) là công ty được thành lập tại Việt Nam theo hình thức công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 3203001911 (nay là số 0400605391) ngày 27 tháng 2 năm 2008.

Cổ phiếu của Công ty chính thức được niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) với ngày giao dịch đầu tiên là ngày 11 tháng 5 năm 2010 và mã chứng khoán là DNY.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Khu công nghiệp Thanh Vinh, Phường Hòa Khánh Bắc, Quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 1.017 người (đến hết ngày 30 tháng 09 năm 2014 là 1.017 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất các loại thép xây dựng; Kinh doanh sắt thép; Kinh doanh vật tư, thiết bị phục vụ sản xuất công nghiệp và gia công cơ khí.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Đây là báo cáo tài chính quý IV được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 10 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên và các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá cho hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	10 - 20
Máy móc thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải truyền dẫn	03 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 05

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện: (1) Giá trị quyền sử dụng đất và (2) Phần mềm máy tính.

Quyền sử dụng đất: Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Công ty không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất không có thời hạn.

Phần mềm máy tính: Phần mềm máy tính bao gồm chi phí mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Phần mềm máy tính được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 05 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên và chi phí thuê pano quảng cáo. Chi phí công cụ, dụng cụ được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng hai đến ba năm theo các quy định kế toán hiện hành. Chi phí thuê pano quảng cáo được phân bổ theo thời gian thuê thực tế.

Các khoản phải trả và Chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế được trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 22% tính trên thu nhập chịu thuế.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

4. TIỀN

	31/12/2014	01/01/2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	24,144,061	35,236,323
Tiền gửi ngân hàng	6,601,616,609	7,902,331,597
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	9,172,013,560	5,466,178,045
	<u>15,797,774,230</u>	<u>13,403,745,965</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	2,602,635,000	45,248,081,964
Nguyên liệu, vật liệu	353,016,272,709	512,246,970,439
Công cụ, dụng cụ	11,560,226,103	12,138,438,574
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-
Thành phẩm	519,570,971,313	249,920,180,505
Hàng hóa	-	-
Hàng gửi đi bán	-	-
	886,750,105,125	819,553,671,482
Trừ: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	886,750,105,125	819,553,671,482

6. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế GTGT hàng nhập khẩu phải trả	3,738,738,573	2,027,767,752
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,063,543,211	3,112,102,400
Thuế xuất nhập khẩu	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	-
	4,802,281,784	5,139,870,152

7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2014	219,414,782,806	785,217,980,354	84,320,406,477	4,018,363,777	1,092,971,533,414
Mua sắm mới	4,281,081,509	1,332,209,454	-	1,629,059,388	7,242,350,351
Thanh lý, nhượng bán	(1,209,526,204)	(778,660,162)	-	-	(1,988,186,366)
Tại ngày 31/12/2014	222,486,338,111	785,771,529,646	84,320,406,477	5,647,423,165	1,098,225,697,399
KHẤU HAO LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2014	26,213,122,727	162,931,695,812	18,048,722,534	2,033,374,304	209,226,915,377
Trích khấu hao	11,663,945,769	111,397,956,548	14,533,157,849	657,145,969	138,252,206,135
Thanh lý, nhượng bán	(347,288,501)	(97,332,521)	-	-	(444,621,022)
Tại ngày 31/12/2014	37,529,779,995	274,232,319,839	32,581,880,383	2,690,520,273	347,034,500,490
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2014	193,201,660,079	622,286,284,542	66,271,683,943	1,984,989,473	883,744,618,037
Tại ngày 31/12/2014	184,956,558,116	511,539,209,807	51,738,526,094	2,956,902,892	751,191,196,909

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2014	67,966,074,059	70,855,000	68,036,929,059
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 31/12/2014	67,966,074,059	70,855,000	68,036,929,059
HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2014	-	55,869,113	55,869,113
Trích trong kỳ	-	6,000,000	6,000,000
Giảm khấu hao trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 31/12/2014	-	61,869,113	61,869,113
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2014	67,966,074,059	14,985,887	67,981,059,946
Tại ngày 31/12/2014	67,966,074,059	8,985,887	67,975,059,946

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Công trình xây dựng Xưởng luyện 1	390,367,272	390,367,272
Công trình xây dựng Xưởng Cán 1	14,936,513,404	-
Công trình xây dựng Xưởng luyện 2	239,000,000	-
Công trình xây dựng Xưởng cán 3	200,100,808,966	30,954,662,673
Công trình xây dựng Văn phòng làm việc	236,874,553	5,016,534,394
Công trình Xây dựng cơ bản khác	94,985,065	374,402,203
	215,998,549,260	36,735,966,542

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

10. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh TP Đà Nẵng	377,139,293,723	98,863,437,613
- VND	317,305,066,270	28,184,965,119
- USD	59,834,227,453	70,678,472,494
Ngân hàng Công thương TP. Đà Nẵng	43,683,553,782	68,643,932,704
- VND	43,683,553,782	17,179,842,532
- USD	-	51,464,090,172
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Vân	180,701,322,529	23,456,729,269
- VND	128,343,614,953	-
- USD	52,357,707,576	23,456,729,269
	-	-
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Đà Nẵng	24,576,530,610	20,000,000,000
- VND	24,576,530,610	20,000,000,000
	-	-
Ngân hàng TMCP Đại Chúng - CN Đà Nẵng	49,974,987,681	-
Vay dài hạn đến hạn trả (được trình bày ở phần vay dài hạn)	62,375,599,999	90,606,965,592
	<u>738,451,288,324</u>	<u>301,571,065,178</u>

Các khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam – chi nhánh thành phố Đà Nẵng: là khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng tín dụng số 2013/HĐTD-DNY ngày 31/12/2013. Hạn mức tín dụng của khoản vay là 385 tỷ VND. Lãi suất được thay đổi theo từng thời điểm nhận nợ, mức lãi suất cụ thể cho từng thời điểm nhận nợ được ghi cụ thể trên Giấy nhận nợ kèm theo hợp đồng tín dụng. Khoản vay được đảm bảo bằng nhà xưởng, vật kiến trúc, máy móc thiết bị của nhà máy sản xuất sắt thép và một số phương tiện vận tải và nguyên vật liệu trong kho với phạm vi bảo đảm là 70 tỷ VND. Số dư của khoản vay tại thời điểm 31/12/2014 là 317,305,066,270 VND và 2,816,258.47 USD tương đương 59,834,227,453 VND.

Các khoản vay Ngân hàng Công thương TP. Đà Nẵng: là khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng tín dụng số 05/2014-HĐTDHM/NHCT480-DANA-Y ngày 23/5/2014 và số dư chuyển tiếp của Hợp đồng tín dụng số 01/2013-HĐTDHM/NHCT480-DANA-Y ngày 27/06/2013. Hạn mức cho vay là 50 tỷ đồng (hạn mức có thể chuyển đổi sang ngoại tệ theo tỷ giá tương ứng). Lãi suất được thay đổi theo từng thời điểm nhận nợ, mức lãi suất cụ thể cho từng thời điểm nhận nợ được ghi cụ thể trên Giấy nhận nợ kèm theo hợp đồng tín dụng. Khoản vay được đảm bảo bằng các lô đất số C1,C2,C3,C4,C5,C6,C7,A1,A2,A17,A18 tại Khu công nghiệp Thanh Vinh, Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BA959150 và tài sản khác bao gồm giá trị hàng tồn kho với phạm vi bảo đảm là 50 tỷ đồng, thế chấp các khoản phải thu từ các hợp đồng kinh tế trị giá 70 tỷ đồng. Số dư của khoản vay tại thời điểm 31/12/2014 là 43,683,553,782 VND.

Các khoản vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hải Vân: là khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng tín dụng số 001/2014/2323042HĐTD ngày 23/5/2014 và các văn bản sửa đổi bổ sung liên quan. Hạn mức tín dụng của khoản vay là 300 tỷ đồng (hạn mức có thể chuyển đổi sang ngoại tệ theo tỷ giá tương ứng). Thời hạn rút vốn của Hợp đồng là từ ngày ký đến hết ngày 23 tháng 5 năm 2015. Lãi suất được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Khoản vay được đảm bảo bằng 100 tỷ VND số dư hàng tồn kho theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 001/2012/HĐ ngày 14 tháng 5 năm 2012 và tài sản là nhà xưởng, máy móc thiết bị theo Hợp đồng thế chấp số 01/2012/HĐ ngày 29/9/2012 trị giá 45,769,000,000 VND; Hợp đồng thế chấp số 02/2012/HĐ ngày 12/10/2012 trị giá 27,076,000,000 VND. Số dư của khoản vay tại thời điểm 31/12/2014 là 128,343,614,953 VND và 2,464,356 USD tương đương 52,357,707,576 VND.

Các khoản vay Ngân hàng TMCP Á Châu – Chi nhánh Đà Nẵng: là khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng tín dụng số DAN.DN.118.190814 ngày 22/08/2014 và số dư chuyển tiếp của hợp đồng số DAN.DN.02.050313/TT ngày 05/03/2013 với hạn mức vay 27 tỷ đồng. Lãi suất được quy định trong từng khế ước nhận nợ cụ thể. Khoản vay được đảm bảo bằng 30 tỷ VND số dư hàng tồn kho. Số dư của khoản vay tại thời điểm 31/12/2014 là 24,576,530,610 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP DANA-ÝĐường số 11, Khu công nghiệp Thanh Vinh,
quận Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2014 đến ngày 31/12/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MÃU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***10. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN (Tiếp theo)**

Các khoản vay Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng: là khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng tín dụng số 10/2014/HĐHM-PVB-CNĐN ngày 03/10/2014 với hạn mức vay 50 tỷ đồng. Lãi suất được quy định trong từng khế ước nhận nợ cụ thể. Khoản vay được đảm bảo bằng 170 tỷ VND số dư hàng tồn kho, 5.000 cổ phiếu DNY của Công ty cổ phần ddaud tư Thành Lợi và quyền đòi nợ đã hình thành trị giá 20 tỷ đồng. Số dư của khoản vay tại thời điểm 31/12/2014 là 49,974,987,681 VND.

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2014	01/01/2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thuế GTGT hàng nhập khẩu phải trả	3,738,738,573	2,027,767,752
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,063,543,211	3,112,102,400
Thuế xuất nhập khẩu	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	-
	<u>4,802,281,784</u>	<u>5,139,870,152</u>

12. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Vay vốn lưu động của bà Phan Thị Thảo Sương	13,050,000	-
Vay vốn lưu động của ông Huỳnh Văn Tân	180,000,000	-
Vay vốn lưu động của ông Hồ Nghĩa Tín	175,000,000	-
Vay vốn lưu động của ông Phan Xuân Thiện	105,000,000	1,350,000,000
Vay vốn lưu động của Công ty CP đầu tư Thành Lợi	5,726,613,067	1,194,956,347
Công đoàn Công ty CP thép DANA-Ý	1,086,225,809	757,204,000
Phải trả, phải nộp khác	735,864,670	1,522,289,262
	<u>8,021,753,546</u>	<u>4,824,449,609</u>

13. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Lợi	51,825,149,414	51,825,149,414
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - chi nhánh Đà Nẵng	-	18,331,365,592
HD 157	-	18,331,365,592
- VND	-	11,599,845,592
- USD	-	6,731,520,000
HD 01	128,799,028,846	154,799,028,847
HD đồng tài trợ	33,500,000,000	76,900,000,000
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Đà Nẵng	18,691,400,000	24,442,600,000
Ông Huỳnh Văn Tân - Chủ tịch HĐQT	182,548,903,000	158,660,403,000
Bà Phan Thị Thảo Sương - Thành viên HĐQT, Phó TC	234,688,734,769	172,344,932,042
Ông Hồ Nghĩa Tín - Thành viên HĐQT, TGD	25,887,204,258	24,107,204,258
Ông Nguyễn Hữu Toàn - Thành viên HĐQT	-	-
Ông Phan Xuân Thiện - Thành viên HĐQT	56,007,590,000	37,800,000,000
	<u>731,948,010,287</u>	<u>719,210,683,153</u>

13. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (Tiếp theo)

Khoản vay từ Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Lợi – cổ đông sáng lập của Công ty: là khoản vay theo thỏa thuận với hạn mức tối thiểu là 85 tỷ VND trong thời gian 36 tháng kể từ ngày 04 tháng 4 năm 2011. Lãi suất cho vay bằng lãi suất tiền gửi có kỳ hạn tại cùng thời điểm của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh thành phố Đà Nẵng. Ngày 09/05/2013, hai bên thống nhất lãi suất vay được tính bằng lãi suất vay ngắn hạn của NHNo & PTNT tại cùng thời điểm. Lãi vay được trả vào ngày cuối cùng của tháng tính theo dư nợ thực tế đến ngày trả nợ. Khoản vay không có tài sản đảm bảo. Số dư của khoản vay này tại thời điểm 31/12/2014 là 51,825149,414 VND.

Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – CN Đà Nẵng:

- **Khoản vay theo hợp đồng tín dụng dài hạn số 01/HĐTD_DNY ngày 12/9/2013:** là khoản vay cơ cấu lại nợ từ nguồn vốn ngắn hạn sang dài hạn do sử dụng nguồn vốn ngắn hạn để phục vụ đầu tư mở rộng Dự án dây chuyền luyện cán thép công suất 200.000 tấn/năm. Số tiền cho vay là 154,799,028,847 VND. Thời hạn trả nợ gốc của khoản vay là 72 tháng. Lãi suất của khoản vay được xác định tại thời điểm ký kết Hợp đồng tín dụng là 12%/năm. Lãi suất tại thời điểm điều chỉnh thực hiện theo quy định hiện hành của Agribank Việt Nam và Giám đốc Agribank CN Đà Nẵng. Lãi được thanh toán vào ngày cuối cùng hàng tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay: nhà xưởng, máy móc thiết bị của dự án đầu tư mở rộng dây chuyền luyện cán thép công suất 200.000 tấn/năm. Số dư của khoản vay này tại thời điểm 31/12/2014 là 128,799,028,846 VND.

- **Khoản vay từ các Ngân hàng đồng tài trợ:** Ngày 17/8/2010 các Ngân hàng đồng tài trợ (bao gồm Ngân hàng No & PTNT TP.Đà Nẵng, Ngân hàng No & PTNT Hải Châu, Ngân hàng Công thương TP. Đà Nẵng, Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex CN. Đà Nẵng, Ngân hàng TMCP phát triển nhà TP.Hồ Chí Minh; trong đó Ngân hàng No & PTNT TP. Đà Nẵng là Ngân hàng đầu mối) cùng ký kết hợp đồng tài trợ số 01/2010/NHTM-HĐTD để tài trợ vốn cho dự án Đầu tư xây dựng Nhà máy luyện cán thép công suất 250.000 tấn/năm giai đoạn 2 với Công ty Cổ phần thép DANA-Ý với số tiền là 145 tỷ đồng. Thời hạn trả nợ gốc của khoản vay là 60 tháng (trong đó có 12 tháng ân hạn) kể từ ngày rút khoản vốn đầu tiên (ngày 16/9/2010). Lãi suất của khoản vay được xác định bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau (bình quân của các bên đồng tài trợ) + 4,5%/năm, nhưng không vượt quá lãi suất cho vay tối đa từng thời kỳ theo chỉ đạo của ngân hàng nhà nước Việt Nam (nếu có) hoặc chỉ đạo của hội sở chính các bên tham gia đồng tài trợ. Lãi suất được điều chỉnh mỗi năm 4 lần vào ngày 01/01; 01/4; 01/7; 01/12 hàng năm. Lãi được thanh toán vào ngày cuối cùng hàng tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay: nhà xưởng, máy móc thiết bị của Nhà máy luyện thép công suất 250.000 tấn/năm. Số dư của khoản vay này tại thời điểm 31/12/2014 là 33,500,000,000 VND.

- **Khoản vay Ngân hàng TMCP Á Châu- Chi nhánh Đà Nẵng:** là khoản vay theo hợp đồng tín dụng trung dài hạn số DAN.DN.03.050612/TT ngày 08/06/2012 bổ sung, bù đắp thiếu hụt vốn khi đầu tư Dự án Nhà máy luyện cán thép công suất 250.000 tấn/năm với Công ty Cổ phần Thép Dana - Ý với số tiền cho vay là 28,756,000,000 đồng. Thời hạn trả nợ gốc của khoản vay là 72 tháng (trong đó có 12 tháng ân hạn) kể từ ngày 08/6/2013. Lãi suất được quy định trong từng khế ước nhận nợ cụ thể; đồng thời khi đến kỳ điều chỉnh lãi suất theo quy định của hợp đồng này/ khế ước nhận nợ, trường hợp lãi suất trong hạn sau khi điều chỉnh thấp hơn lãi suất tối thiểu do ACB quy định trong từng thời kỳ thì lãi suất trong hạn được áp dụng là lãi suất tối thiểu tại thời điểm điều chỉnh. Khoản vay được đảm bảo bằng các lô đất số B15, B16, B17, B18 tại Khu công nghiệp Thanh Vinh và một số máy móc thiết bị theo hợp đồng số DAN.BDDN.03.050612/TT. Số dư của khoản vay này tại thời điểm 31/12/2014 là 18,691,400,000 VND.

- **Khoản vay dài hạn từ ông Huỳnh Văn Tân và bà Phan Thị Thảo Sương, ông Hồ Nghĩa Tín và ông Phan Xuân Thiện :** là khoản vay nhằm huy động vốn bổ sung cho Dự án Đầu tư dây chuyền Luyện Cán thép công suất 250,000 tấn/năm theo Biên bản họp Hội đồng quản trị số 71/2011/BB-HĐQT ngày 10 tháng 8 năm 2011; Biên bản số 98/2012/BB-HĐQT ngày 02 tháng 02 năm 2012; Biên bản số 80/2012/BB-HĐQT ngày 10 tháng 4 năm 2012; Biên bản số 100/2012/BB-HĐQT ngày 15 tháng 8 năm 2012; Biên bản số 05/2013/BB-HĐQT ngày 11 tháng 3 năm 2013 và Biên bản số 52/2013/BB-DNY ngày 06 tháng 7 năm 2013. Theo nội dung thống nhất giữa các thành viên trong Hội đồng quản trị tại các biên bản trên, để giảm áp lực về lãi vay trong giai đoạn đầu tư cho Dự án, ông Huỳnh Văn Tân và bà Phan Thị Thảo Sương đồng ý chuyển một phần dư nợ của Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Lợi sang nợ dài hạn của ông Tân và bà Sương với thời hạn nợ là 24 tháng; đồng thời các thành viên thống nhất cho vay thêm mỗi thành viên 20 tỷ đồng để bổ sung cho dự án. Theo Biên bản họp Hội đồng quản trị số 52/2013/BB-DNY ngày 06 tháng 7 năm 2013, Hội đồng quản trị thống nhất để ông Huỳnh Văn Tân nhận toàn bộ dự nợ cho vay của ông Nguyễn Hữu Toàn; đồng thời không tiếp tục cho vay số tiền còn lại của khoản vay 150 tỷ đồng nhưng chịu trách nhiệm hoàn trả số tiền nhận nợ trên cho ông Nguyễn Hữu Toàn; Ông Phan Xuân Thiện cho vay thêm 50 tỷ đồng để bù đắp khoản rút vốn của ông Nguyễn Hữu Toàn;

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP DANA-YĐường số 11, Khu công nghiệp Thanh Vinh,
quận Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2014 đến ngày 31/12/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MÃU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***13. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (Tiếp theo)**

Để đảm bảo nguồn vốn đầu tư Dây chuyền Cán thép 3 và một số máy móc thiết bị cải tiến công nghệ luyện cán thép theo hướng hiện đại hóa, ngày 10/02/2014, Hội đồng quản trị thống nhất cho vay bổ sung 50 tỷ đồng; ngày 01/07/2014 ông Huỳnh Văn Tân và bà Phan Thị Thảo Sương cho vay thêm 69,190 tỷ đồng để bổ sung nguồn vốn đầu tư. Hội đồng quản trị cũng thống nhất gia hạn thời hạn không tính lãi đối với số dư nợ vay này đến hết 31/12/2014. Công ty có thể luân chuyển trả nợ cho khoản vay này khi có nguồn thu và vay lại khi có nhu cầu để giảm bớt áp lực lãi vay.

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Công ty chỉ có một loại cổ phần thường không hưởng cổ tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần thường được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Công ty.

Thay đổi về vốn chủ sở hữu trong năm như sau:

	Vốn điều lệ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Quỹ khác thuộc nguồn vốn CSH VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2013	200,000,000,000	8,395,287,553	10,984,446,120	2,589,158,567	37,175,100,000	98,088,461,709	357,232,453,949
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	14,451,110,226	14,451,110,226
Trích từ lợi nhuận	-	-	510,172,517	510,172,517	-	(1,020,345,034)	-
Tặng khác	-	-	-	-	-	-	-
Chi quỹ	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức, cổ phiếu thi	69,995,170,000	-	-	-	(37,175,079,400)	(32,824,873,700)	(4,783,100)
Giảm khác	-	-	-	-	-	(500,000,000)	(500,000,000)
Tại ngày 01/01/2014	269,995,170,000	8,395,287,553	11,494,618,637	3,099,331,084	20,600	78,194,353,201	371,178,781,075
Tăng trong kỳ							
Góp vốn	-	-	-	-	-	-	-
Thặng dư vốn cổ phần	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	6,009,408,475	6,009,408,475
Trích từ lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ							
Chi quỹ	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức, cổ phiếu thi	-	-	-	-	-	(13,499,592,725)	(13,499,592,725)
Giảm khác	-	-	-	-	-	(722,555,511)	(722,555,511)
Tại ngày 31/12/2014	269,995,170,000	8,395,287,553	11,494,618,637	3,099,331,084	20,600	69,981,613,440	362,966,041,314

Thông tin chi tiết về vốn góp của các cổ đông sáng lập và cổ đông sở hữu trên 5% vốn của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

	Theo Giấy đăng ký kinh doanh		Số vốn tại 31/12/2014		Số vốn tại 01/01/2014	
	VND	%	VND	%	VND	%
	Công ty CP Đầu tư Thành Lợi	108,539,990,000	40.2	108,539,990,000	40.2	108,539,990,000
Đặng Thanh Bình	874,790,000	0.3	874,790,000	0.3	874,790,000	0.3
Hồ Nghĩa Tín	3,239,990,000	1.2	3,239,990,000	1.2	3,239,990,000	1.2
Các cổ đông khác, trong đó:	157,340,400,000	58.3	157,340,400,000	58.3	157,340,400,000	58.3
<i>Huỳnh Văn Tân</i>	-	-	<i>13,499,990,000</i>	<i>5.0</i>	<i>13,499,990,000</i>	<i>5.0</i>
<i>Phan Thị Thảo Sương</i>	-	-	<i>43,334,990,000</i>	<i>16.1</i>	<i>43,334,990,000</i>	<i>16.1</i>
<i>Nguyễn Hữu Toàn</i>	-	-	<i>1,619,990,000</i>	<i>0.60001</i>	<i>1,619,990,000</i>	<i>0.6</i>
<i>Phan Xuân Thiệp</i>	-	-	<i>161,990,000</i>	<i>0.06</i>	<i>161,990,000</i>	<i>0.1</i>
<i>Các cổ đông khác</i>	-	-	<i>98,723,440,000</i>	<i>36.6</i>	<i>98,723,440,000</i>	<i>36.6</i>
	269,995,170,000	100.0	269,995,170,000	100.0	269,995,170,000	100.0

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

15. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/10/2014 đến 31/12/2014	Từ 01/10/2013 đến 31/12/2013
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tổng doanh thu	434,877,441,961	777,225,465,180
+ Doanh thu bán hàng	434,877,441,961	777,225,465,180
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
+ Doanh thu khác	-	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	102,095,411	188,588,924
+ Hàng bán bị trả lại	102,095,411	188,588,924
+ Giảm giá hàng bán	-	-
Doanh thu thuần	<u>434,775,346,550</u>	<u>777,036,876,256</u>

16. GIÁ VỐN BÁN HÀNG

	Từ 01/10/2014 đến 31/12/2014	Từ 01/10/2013 đến 31/12/2013
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá vốn hàng bán	403,137,201,219	748,581,794,596
Giá vốn cung cấp dịch vụ	-	-
Giá vốn khác	-	-
	<u>403,137,201,219</u>	<u>748,581,794,596</u>

17. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/10/2014 đến 31/12/2014	Từ 01/10/2013 đến 31/12/2013
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi tiền gửi, cho vay	167,613,497	78,362,753
Lãi khoản chậm thanh toán của khách hàng	2,381,809,200	580,516,587
Cổ tức được chia từ PST	-	-
Lãi tỷ giá đã thực hiện	226,665,608	28,030,323
Doanh thu hoạt động tài chính khác	17,358,206	-
	<u>2,793,446,511</u>	<u>686,909,663</u>

18. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/10/2014 đến 31/12/2014	Từ 01/10/2013 đến 31/12/2013
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí lãi vay	20,017,307,750	13,314,823,472
Lỗ tỷ giá	1,717,496,861	947,581,402
Chi phí hoạt động tài chính khác	-	-
	<u>21,734,804,611</u>	<u>14,262,404,874</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

19. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/10/2014 đến 31/12/2014 <u>VND</u>	Từ 01/10/2013 đến 31/12/2013 <u>VND</u>
Thu tiền được phạt vi phạm hợp đồng	-	1,534,337,442
Thu nhập khác	1,015,232,011	-
	<u>1,015,232,011</u>	<u>1,534,337,442</u>

20. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/10/2014 đến 31/12/2014 <u>VND</u>	Từ 01/10/2013 đến 31/12/2013 <u>VND</u>
Chi phí khác	1,108,213,235	339,886,120
	<u>1,108,213,235</u>	<u>339,886,120</u>

21. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/10/2014 đến 31/12/2014 <u>VND</u>	Từ 01/10/2013 đến 31/12/2013 <u>VND</u>
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	1,553,473,399	3,273,158,884
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	26,999,517	20,000,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	58	164

22. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Từ 01/10/2014 đến 31/12/2014 <u>VND</u>	Từ 01/10/2013 đến 31/12/2013 <u>VND</u>
Mua hàng hóa		
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Lợi	106,713,752,771	220,660,982,719
Công ty cổ phần kết cấu thép BMF	38,358,500,425	3,315,757,921
Công ty Cổ phần Vận tải Đà Nẵng (PST)	3,892,000,539	5,682,316,464
Bán hàng hóa		
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Lợi	65,475,889,380	12,826,000,000
Công ty cổ phần kết cấu thép BMF	30,441,992,899	34,845,327,600
Thu nhập Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc	269,700,000	313,500,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

	31/12/2014	31/12/2013
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Phải thu tiền bán hàng		
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Lợi	-	-
Công ty cổ phần kết cấu thép BMF	27,469,334,991	33,425,761,854
Người mua trả tiền trước		
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Lợi	-	6,766,802,420
Ứng trước cho nhà cung cấp		
Công ty cổ phần kết cấu thép BMF	25,776,923,014	-
Công ty cổ phần Đầu tư Đà Nẵng - miền Trung	-	1,416,672,845
Phải trả tiền mua hàng		
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Lợi	125,923,160,655	169,130,304,670
Công ty cổ phần kết cấu thép BMF	-	1,873,220,299
Công ty Cổ phần Vận tải Đà Nẵng (PST)	2,790,710,764	3,585,264,523
Vay dài hạn		
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Lợi	51,825,149,414	51,825,149,414
Ông Huỳnh Văn Tân - Chủ tịch HĐQT	182,548,903,000	155,660,403,000
Bà Phan Thị Thảo Sương - Thành viên HĐQT	234,688,734,769	161,064,932,042
Ông Hồ Nghĩa Tín - Thành viên HĐQT, TGD	25,887,204,258	24,107,204,258
Ông Phan Xuân Thiện - Thành viên HĐQT	56,007,590,000	28,700,000,000
Phải trả phải nộp khác		
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Lợi	5,726,613,067	527,765,442
Công ty Cổ phần Vận tải Đà Nẵng (PST)	1,500,000,000	-
Ông Huỳnh Văn Tân - Chủ tịch HĐQT	180,000,000	1,585,631,862
Bà Phan Thị Thảo Sương - Thành viên HĐQT	13,050,000	2,340,000,000
Ông Phan Xuân Thiện	105,000,000	-

23. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh của bảng cân đối kế toán là số liệu tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, số liệu so sánh của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 10 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Huỳnh Văn Tân
Tổng Giám đốc
Ngày 20 tháng 01 năm 2015

Trần Mai Thị Bé Liễu
Kế toán trưởng